

Electricity

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 electric current	电流	diàn liú
 charge carrier	载流子	zài liú zi
 electron	电子	diàn zi
 electrolyte	电解质	diàn jiě zhì
$\pm$ ion	离子	lí zi
 semiconductor	半导体	bàn dǎo tǐ
 hole	空穴	kōng xué
$\rightarrow$ conventional current	常规电流	cháng guī diàn liú
 quantised	量子化	liàng zǐ huà
 elementary charge	基本电荷	jī běn diàn hè
 coulomb	库仑	kù lún
 number density	数密度	shù mì dù
$\rightarrow$ drift velocity	漂移速度	piāo yí sù dù
 series	串联	chuàn lián
 potential difference	电势差	diàn shì chà
 energy	能量	néng liàng
 volt	伏特	fú tè
 electromotive force	电动势	diàn dòng shì
 power	功率	gōng lǜ
$=$ parallel	并联	bìng lián
 voltage	电压	diàn yā
 resistance	电阻	diàn zǔ
Ω ohm	欧姆	ōu mǔ
 Ohm's law	欧姆定律	ōu mǔ dìng lǜ

English	中文	Pinyin
 filament lamp	灯丝灯泡	dēng sī dēng pào
 diode	二极管	èr jí guǎn
 resistivity	电阻率	diàn zǔ lǜ
 insulator	绝缘体	jué yuán tǐ
 lattice vibration	晶格振动	jīng gé zhèn dòng
 scatters	散射	sǎn shè
 light-dependent resistor	光敏电阻	guāng mǐn diàn zǔ
 light intensity	光强	guāng qiáng
 thermistor	热敏电阻	rè mǐn diàn zǔ
 negative temperature coefficient	负温度系数	fù wēn dù xì shù
 potential divider	分压器	fēn yā qì